Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình
Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm CN2, đường số 11, KCN Tân Bình, HCM
Tel: 84(08).38162884 - 38162885 - Fax: 84(08).38162887

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	31/03/2019	01/01/2019
TÀI SẢN			**212,657,204,787**	**206,527,077,387**
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN **(100)=110+120+130+140+150**	**100**		**92,256,244,218**	**84,880,896,566**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,339,005,912**	**14,986,186,795**
1.Tiền	111	V.01	3,339,005,912	10,986,186,795
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,000,000,000	4,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**20,800,000,000**	**20,800,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,800,000,000	20,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47,559,741,432**	**36,854,952,377**
1. Phải thu khách hàng	131		37,416,740,494	33,711,252,659
2. Trả trước cho người bán	132		3,334,906,509	1,983,681,546
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5,900,000,000	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	979,005,972	1,230,929,715
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(70,911,543)	(70,911,543)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17,311,710,379**	**12,237,589,462**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,311,710,379	12,237,589,462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**245,786,495**	**2,167,932**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			2,167,932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		245,618,561	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	167,934	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN **(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**120,400,960,569**	**121,646,180,821**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22,256,000,000**	**23,456,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	22,250,000,000	23,450,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	6,000,000	6,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**17,917,925,951**	**18,700,485,295**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,673,748,178	14,413,954,917
- Nguyên giá	222		51,038,693,110	51,038,693,110
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(37,364,944,932)	(36,624,738,193)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Ký ngày: 29/4/2019 17:17:17

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,244,177,773	4,286,530,378
- Nguyên giá	228		6,817,087,997	6,817,087,997
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,572,910,224)	(2,530,557,619)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**29,002,324,703**	**29,255,644,380**
- Nguyên giá	231		52,456,972,189	52,456,972,189
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(23,454,647,486)	(23,201,327,809)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6,681,147,777**	**5,717,385,523**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6,681,147,777	5,717,385,523
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**44,237,601,700**	**44,237,601,700**
1. Đầu tư vào công ty con	251		40,200,000,000	40,200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,700,000,000	4,700,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	122,329,200	122,329,200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(784,727,500)	(784,727,500)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**305,960,438**	**279,063,923**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	305,960,438	279,063,923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**212,657,204,787**	**206,527,077,387**
NGUỒN VỐN			**212,657,204,787**	**206,527,077,387**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**14,941,074,109**	**9,634,133,720**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14,941,074,109**	**9,634,133,720**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	7,666,148,170	2,650,733,914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35,440,000	35,440,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	686,671,955	669,762,504
4. Phải trả người lao động	314		344,064,118	690,674,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,868,589,703	4,675,187,164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,427,824,025	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		912,336,138	912,336,138
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**197,716,130,678**	**196,892,943,667**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**197,716,130,678**	**196,892,943,667**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61,725,230,000	61,725,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,662,054,443	137,662,054,443
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,243,857,861	2,243,857,861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,610,624,934	4,787,437,923
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	*421a*		*4,787,437,923*	*287,241,856*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	*421b*		*823,187,011*	*4,500,196,067*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**212,657,204,787**	**206,527,077,387**

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nguyễn Thị Xuân	Hoàng Minh Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1 - NĂM 2019

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÍ I/2019	QUÍ I/2018	Lũy kế đến quý này năm 2019	Lũy kế đến quý này năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		13,081,731,173	13,771,683,613	13,081,731,173	13,771,683,613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**13,081,731,173**	**13,771,683,613**	**13,081,731,173**	**13,771,683,613**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		10,245,908,296	12,018,641,759	10,245,908,296	12,018,641,759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2,835,822,877**	**1,753,041,854**	**2,835,822,877**	**1,753,041,854**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		411,338,470	495,730,166	411,338,470	495,730,166
7. Chi phí tài chính	**22**		34,488,633	1,042,060	34,488,633	1,042,060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		16,842,429		*16,842,429*	-
8. Lãi / lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					-
8. Chi phí bán hàng	**25**		704,300,681	426,860,680	704,300,681	426,860,680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		1,674,935,158	1,283,209,193	1,674,935,158	1,283,209,193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**833,436,875**	**537,660,087**	**833,436,875**	**537,660,087**
11. Thu nhập khác	**31**				-	-
12. Chi phí khác	**32**		10,249,864		10,249,864	175,095,304
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(10,249,864)**	**(175,095,304)**	**(10,249,864)**	**(175,095,304)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**823,187,011**	**362,564,783**	**823,187,011**	**362,564,783**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.31			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**823,187,011**	**362,564,783**	**823,187,011**	**362,564,783**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					-

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám Đốc*
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	**Nguyễn Thị Xuân**	**Hoàng Minh Anh Tú**

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn *Website:* //www.alta.com.vn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế đến quý này năm 2019	Lũy kế đến quý này năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		***823,187,011***	***362,564,783***
2. Điều chỉnh cho các khoản			**646,430,309**	***655,538,970***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1,035,879,021	1,151,269,136
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(406,291,141)	(495,730,166)
- Chi phí lãi vay	6		16,842,429	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***1,469,617,320***	***1,018,103,753***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5,122,976,292)	(5,034,951,331)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,074,120,917)	(638,028,480)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,864,568,444	790,927,059
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(24,728,583)	(192,048,468)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,842,429)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,249,864)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(5,914,732,321)***	***(4,055,997,467)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(963,762,254)	(398,048,951)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			400,000,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(9,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(200,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,766,373,548
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		659,137,717	827,062,110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(304,624,537)***	***(2,604,613,293)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		4,130,124,075	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,557,948,100)	
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(2,427,824,025)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		***(8,647,180,883)***	***(6,660,610,760)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14,986,186,795**	**20,084,140,336**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**6,339,005,912**	**13,423,529,576**

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nguyễn Thị Xuân	Hoàng Minh Anh Tú

Công ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình
Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm CN2, đsố 11,KCN Tân Bình, HCM
Tel: 84(08).38162884 - 38162885 Fax: 84(08).38162887

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 - NĂM 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xí nghiệp In Đa Phương Tiện	TP Hồ Chí Minh	In ấn, sản xuất phim
- Trung tâm Tiệc Cưới & Giải Trí Unique	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ tổ chức tiệc cưới và giải trí

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ thông tin

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

+ SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy …
+ SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
+ Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khỏan tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	1,065,750,428	200,307,627
- Tiền gửi ngân hàng	2,273,255,484	10,785,879,168
- Các khoản tương đương tiền	3,000,000,000	4,000,000,000
Cộng	**6,339,005,912**	**14,986,186,795**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng	20,800,000,000	20,800,000,000
Cộng	**20,800,000,000**	**20,800,000,000**

3- Các khoản phải thu về cho vay

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu về các khoản cho vay ngắn hạn :		
- Nhân viên công ty	5,900,000,000	
Phải thu về các khoản cho vay dài hạn :		
- Công Ty Cổ Phần In Thương Mại Quảng Cáo Âu Lạc	2,500,000,000	2,500,000,000
- Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Dịch Vụ Truyền Thông Âu Lạc	15,000,000,000	15,000,000,000
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	4,750,000,000	5,950,000,000
Cộng	**28,150,000,000**	**23,450,000,000**

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	752,000,000	752,000,000
- Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	165,206,849	418,053,425
- Phải thu hộ BHXH	15,610,980	14,726,565
- Phải thu khác	46,188,143	46,149,725
Cộng	**979,005,972**	**1,230,929,715**

5- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Nguyên liệu, vật liệu	16,378,112,155	11,270,824,700
- Công cụ, dụng cụ	156,271,002	164,329,159
- Thành phẩm	41,445,892	66,554,273
- Hàng hóa	735,881,330	735,881,330
Cộng	**17,311,710,379**	**12,237,589,462**

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**20,635,411,475**	**24,884,518,335**	**224,922,342**	**4,448,587,610**	**845,253,348**	**51,038,693,110**
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	**20,635,411,475**	**24,884,518,335**	**224,922,342**	**4,448,587,610**	**845,253,348**	**51,038,693,110**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**13,549,084,978**	**20,088,106,354**	**439,717,791**	**2,281,803,673**	**266,025,397**	**36,624,738,193**
- Khấu hao trong kỳ	233,258,996	281,759,961	21,479,043	110,652,312	93,056,427	740,206,739
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	**13,782,343,974**	**20,369,866,315**	**461,196,834**	**2,392,455,985**	**359,081,824**	**37,364,944,932**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	7,086,326,497	4,796,411,981	(214,795,449)	2,166,783,937		14,413,954,917
- Tại ngày cuối kỳ	6,853,067,501	4,514,652,020	(236,274,492)	2,056,131,625	486,171,524	13,673,748,178

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**6,237,885,093**	**579,202,904**	**6,817,087,997**
- Mua từ trong kỳ			-
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**6,237,885,093**	**579,202,904**	**6,817,087,997**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**1,979,688,046**	**550,869,573**	**2,530,557,619**
- Khấu hao trong kỳ	37,352,604	5,000,001	42,352,605
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**2,017,040,650**	**555,869,574**	**2,572,910,224**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô			
- Tại ngày đầu kỳ	4,258,197,047	28,333,331	4,286,530,378
- Tại ngày cuối kỳ	**4,220,844,443**	**23,333,330**	**4,244,177,773**

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
+ Chi phí sửa chữa TT Unique	822,840,909	
+ Chi phí sửa chữa 105 Âu Cơ	72,736,800	
+ Chi phí sửa chữa 188 CMT8	68,184,545	
+ Chi phí sửa chữa Nhà máy ALTA	600,000,000	600,000,000
+ Chi phí mua 2 căn hộ NoVa	4,554,197,897	4,554,197,897
+ Chi phí mua 2 căn hộ Golden Mansion	563,187,626	563,187,626
Cộng	**6,681,147,777**	**5,717,385,523**

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	37,090,031,577	15,366,940,612	52,456,972,189
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	**37,090,031,577**	**15,366,940,612**	**52,456,972,189**
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	8,049,626,719	15,151,701,090	23,201,327,809
- Số tăng trong kỳ	199,113,261	54,206,416	253,319,677
- Số trích khấu hao	*199,113,261*	*54,206,416*	*253,319,677*
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	**8,248,739,980**	**15,205,907,506**	**23,454,647,486**
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	29,040,404,858	215,239,522	29,255,644,380
- Số dư cuối kỳ	**28,841,291,597**	**161,033,106**	**29,002,324,703**

10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
a/. Đầu tư vào công ty con	**40,200,000,000**	**40,000,000,000**
+ Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
+ Công Ty TNHH MTV Phần Mềm Âu Lạc	*200,000,000*	
+ Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
b/. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**4,700,000,000**	**4,700,000,000**
+ Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	*4,700,000,000*	*4,700,000,000*
c/. Dự phòng đầu tư tài chính	**(784,727,500)**	**(2,532,253,536)**
. Dự phòng đầu tư cty Nhựa Âu Lạc	(713,815,957)	(2,461,341,993)
. Dự phòng phải thu khó đòi	(70,911,543)	(70,911,543)
d/. Đầu tư dài hạn khác	**122,329,200**	**122,329,200**
Cộng	**44,237,601,700**	**42,290,075,664**

a - Đầu tư vào công ty con:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ, truyền thông
Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ thông tin
Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, dịch vụ

b - Đầu tư vào công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty Cổ phần Y Khoa Song An (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Y tế, bệnh viện

(*) Công ty Cổ phần Y Khoa Song An đang trong quá trình góp vốn và chưa chính thức đi vào hoạt động.

c - Đầu tư dài hạn khác	31/03/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	7,315.00	*62,829,200*	7,315	*62,829,200*
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lệ Hoa	5,450.00	*59,500,000*	5,450	*59,500,000*
Cộng	**12,765.00**	**122,329,200**	**12,765**	**122,329,200**

11- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Chi phí, CCDC chờ phân bổ	298,214,188	238,773,864
- Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ		9,305,059
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Alta Plaza	7,746,250	30,985,000
Cộng	**305,960,438**	**279,063,923**

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Thuế giá trị gia tăng	-	23,000,769
- Thuế thu nhập cá nhân	50,234,020	10,323,800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	636,437,935.00	636,437,935
Cộng	**686,671,955**	**669,762,504**

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Cổ tức phải trả	43,941,960	29,394,040
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,741,630,872	1,616,880,872
- Quỹ phải trả người lao động	1,073,555,442	1,073,555,442
- Cho vay không tính lãi		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,461,429	4,814,206
Cộng	**2,868,589,703**	**2,724,644,560**

14- Các khoản vay ngắn, dài hạn phải trả

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
Các khoản cho vay ngắn hạn :	**2,427,824,025**	
- Vay ngân hàng Vietcombank	2,427,824,025	
Cộng	**2,427,824,025**	

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Số dư đầu năm trước	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**5,016,609,056**	**197,122,114,800**
- Lãi trong năm trước						4,500,196,067	4,500,196,067
- Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành						(140,000,000)	(140,000,000)
- Chi cổ tức theo NQ ĐHCĐ						(4,589,367,200)	(4,589,367,200)
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**4,787,437,923**	**196,892,943,667**
- Lãi trong năm nay						823,187,011	823,187,011
Số dư cuối kỳ	**61,725,230,000**	**2,140,945,047**	**137,662,054,443**	**(11,666,581,607)**	**2,243,857,861**	**5,610,624,934**	**197,716,130,678**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Vốn góp của Nhà nước	7,602,110,000	7,602,110,000
- Vốn góp của đối tượng khác	54,123,120,000	54,123,120,000
Cộng	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**61,725,230,000**	**61,725,230,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ- Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	5,356,212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/03/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
Cộng	**2,243,857,861**	**2,243,857,861**

15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/03/2019	31/03/2018
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**13,081,731,173**	**13,771,683,613**
+ Doanh thu bán hàng	9,263,111,315	10,574,618,246
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,818,619,858	3,197,065,367
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	
- Doanh thu thuần	**13,081,731,173**	**13,771,683,613**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	9,263,111,315	10,574,618,246
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,818,619,858	3,197,065,367

16- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/03/2019	31/03/2018
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	9,211,472,176	10,243,608,859
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,034,436,120	1,775,032,900
Cộng	**10,245,908,296**	**12,018,641,759**

17- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/03/2019	31/03/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	406,291,141	495,730,166
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,047,329	
Cộng	**411,338,470**	**495,730,166**

18- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/03/2019	31/03/2018
- Lãi tiền vay	16,842,429	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17,646,204	1,042,060
Cộng	**34,488,633**	**1,042,060**

20- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	31/03/2019	31/03/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,595,819,494	2,757,532,276
- Chi phí nhân công	1,583,885,000	1,046,007,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,035,879,021	1,151,269,136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	561,789,247	365,696,612
- Chi phí khác bằng tiền	264,894,781	161,265,507
Cộng	**7,042,267,543**	**5,481,770,531**

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nguyễn Thị Xuân	Hoàng Minh Anh Tú